

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

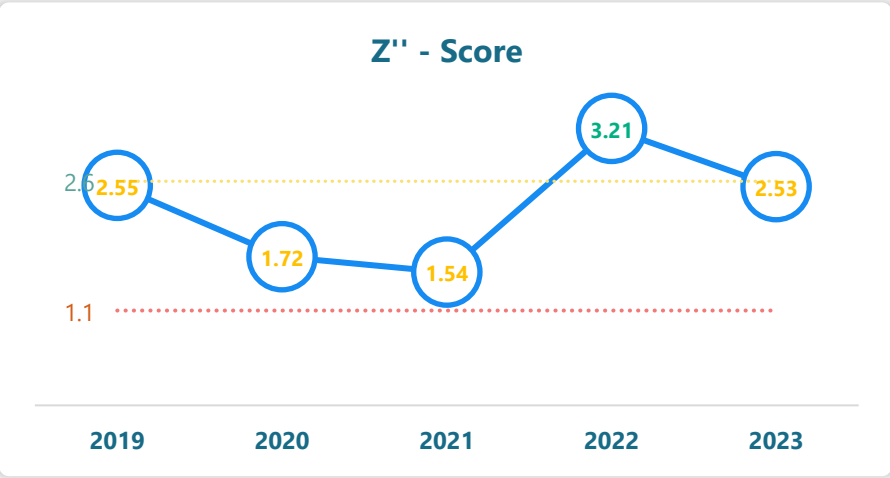
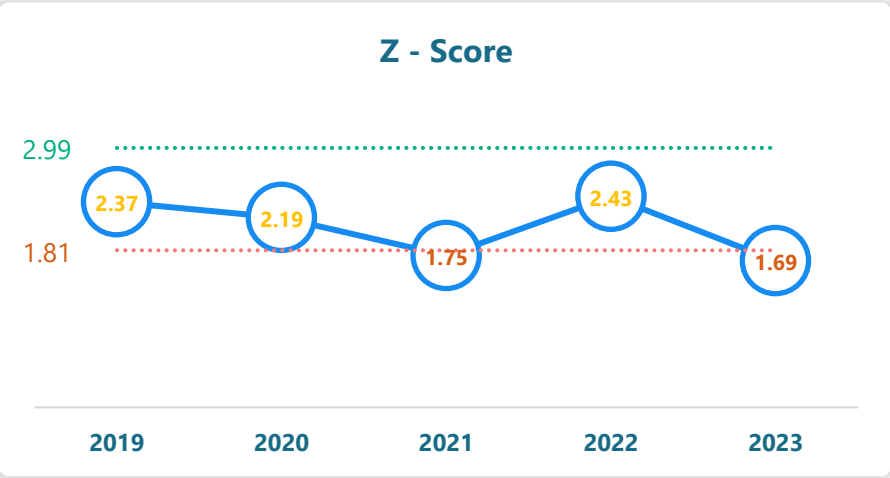
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-2.6%	-19.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.69
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	2.53
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa3)
2023	Cảnh báo

DT thuần	201	YoY
tỷ VNĐ		▼ 50.0
		▼ 20.0%



LN sau thuế	14.8	YoY
tỷ VNĐ		▼ 5.10
		▼ 25.4%

ROE	10.2%	+/- YoY
		▼ 4.8%

ROA	5.4%	+/- YoY
		▼ 1.2%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TV3** năm **2023** đạt **1.69**, **thấp hơn** so với năm 2022 (2.43). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

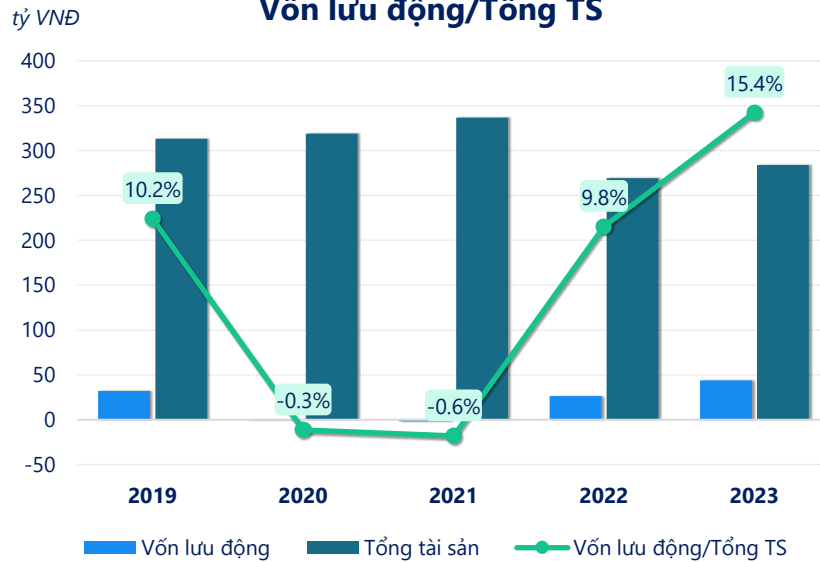
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TV3** năm **2023** đạt **2.53**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **TV3** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 20.0%** chỉ còn **200.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 25.4%** chỉ còn **14.83** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Tư Vấn Xây Dựng Điện 3 (HNX: TV3)

Vốn lưu động/Tổng TS

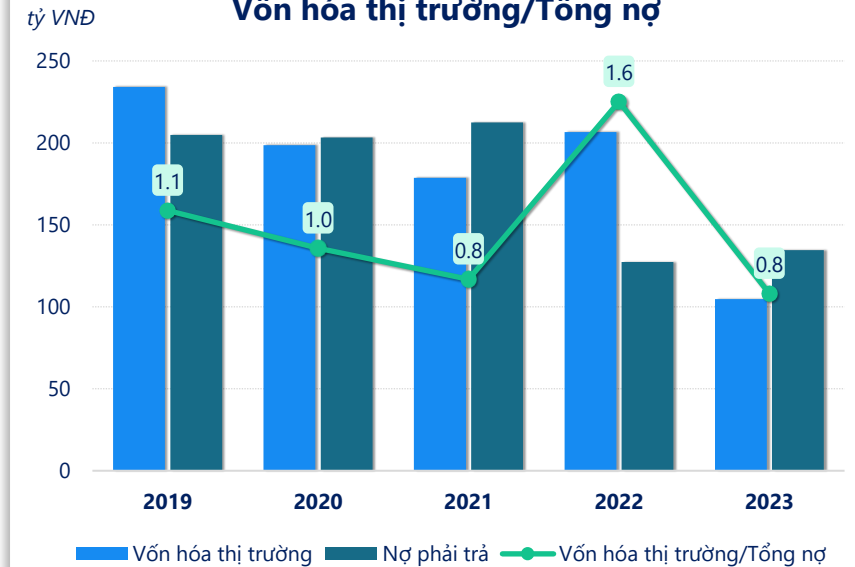


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

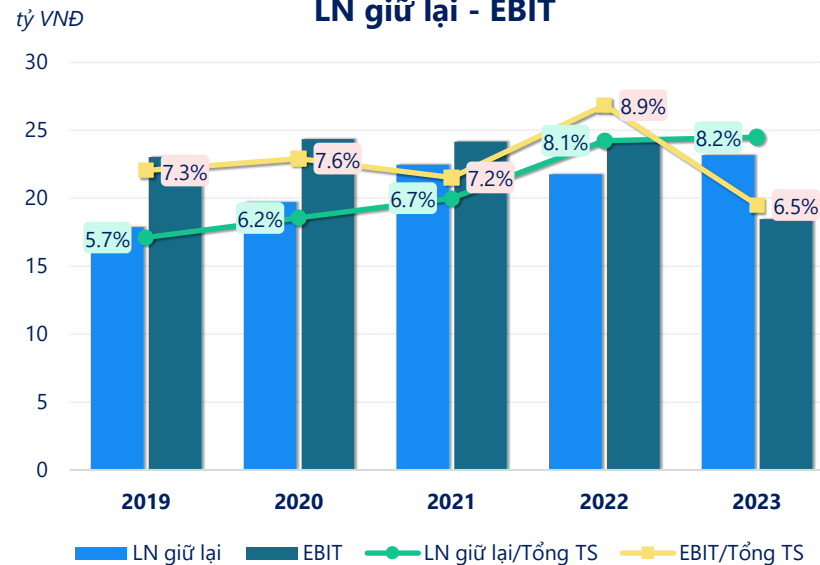
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

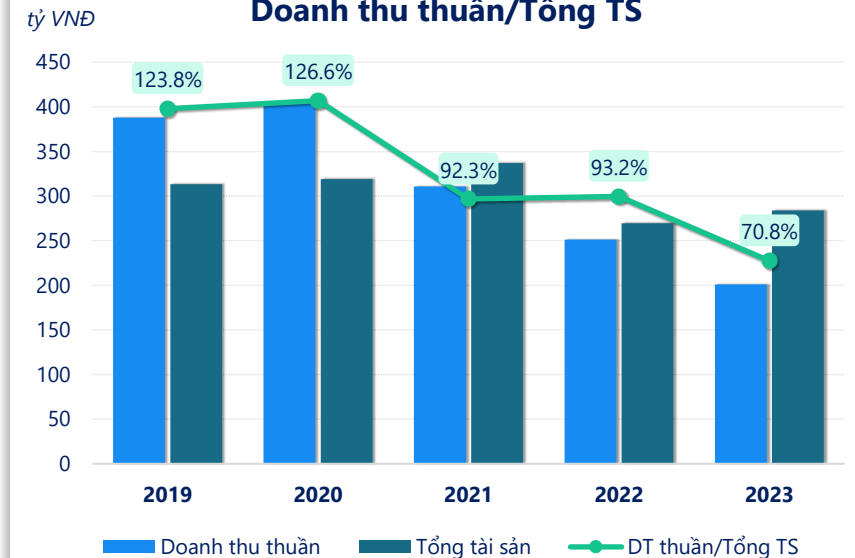
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	279	269	3.4%
Tài sản ngắn hạn	173	154	12.6%
Tiền và tương đương tiền	26.2	17.3	51.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.22	0.22	0.0%
Phải thu ngắn hạn	112	108	3.1%
Hàng tồn kho	34.3	26.5	29.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.72	1.35	-46.8%
Tài sản dài hạn	106	116	-8.7%
Phải thu dài hạn	35.6	42.3	-15.7%
Tài sản cố định	15.4	17.0	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.29	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	53.2	53.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.39	2.89	-52.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	129	127	1.6%
Nợ ngắn hạn	129	127	1.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.4	21.5	-19.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.3	5.02	106%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	149	142	5.1%
Vốn chủ sở hữu	149	142	5.1%
Vốn điều lệ	95.2	95.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	388	404	311	251	201
Giá vốn hàng bán	274	300	232	157	133
Lợi nhuận gộp	114	103	78.5	93.8	68.1
Doanh thu HĐTC	3.82	4.17	0.82	6.99	6.42
Chi phí TC	0.55	0.40	-0.56	0.75	1.86
Chi phí lãi vay	0	0	0.38	0.51	0.74
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.1	29.2	18.9	22.0	12.6
Chi phí QLDN	67.2	54.0	38.4	54.8	42.5
LN thuần từ HĐKD	24.6	23.8	22.6	23.2	17.6
Lợi nhuận khác	-1.62	0.59	1.17	0.40	0.12
LN trước thuế	23.0	24.4	23.8	23.6	17.7
Lợi nhuận sau thuế	16.9	19.6	18.7	19.9	14.8
LNST của CĐ cty mẹ	16.9	19.6	18.7	19.9	14.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.6	14.9	-13.3	-33.4	6.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.66	-13.5	-26.3	10.8	5.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.22	-20.5	9.36	3.87	-2.68
Tiền đầu kỳ	86.3	93.0	64.0	36.0	17.3
Lưu chuyển tiền thuần	6.73	-19.1	-30.2	-18.7	8.92
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.18	-0.07	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	93.0	73.7	33.7	17.3	26.2